

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội/*Ha Noi South Housing and Urban Development Corporation.*

- Mã chứng khoán/*Stock code:* NHA
- Địa chỉ/*Address:* Cụm công nghiệp Cầu Giát, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình / *Cau Giat Industrial Cluster, Duy Tien Ward, Ninh Binh Province.*
- Điện thoại/*Telephone:* 84-(226) 384 77 56
- Email: dothinamhanoi@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure:*

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét/*Ha Noi South Housing and Urban Development Corporation announces the disclosure of the Reviewed interim financial statements for 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 07/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.namhanoi.com.vn/> *This information was published on the company's website on August 07, 2025, as in the link: http://www.namhanoi.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

* Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét/*Reviewed interim financial statements for 2025.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
Người đại diện theo pháp luật/*Legal representative*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Long

**TÔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Cầu Giát, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700222689 đăng ký lần đầu ngày 27/11/2007 và được thay đổi lần 15 ngày 10/06/2025 do Phòng Phát triển doanh nghiệp và kinh tế hợp tác xã – Sở Tài chính tỉnh Hà Nam cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Chủ tịch	Bầu TV.HĐQT ngày 15/04/2025 và bầu chức danh chủ tịch ngày 17/04/2025
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bầu ngày 15/04/2025
Ông Nguyễn Đắc Long	Thành viên	Bầu ngày 15/04/2025
Ông Cù Đức Ngọc	Thành viên	Bầu ngày 15/04/2025
Ông Trần Ngọc Tuyền	Thành viên độc lập	Bầu ngày 15/04/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Dương Thị Huyền	Trưởng ban	Bầu ngày 15/04/2025 và bầu chức danh Trưởng Ban Kiểm soát ngày 17/04/2025
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Bầu ngày 15/04/2025
Ông Bùi Thanh Luân	Thành viên	Bầu ngày 15/04/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2025
Ông Trần Thế Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đắc Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Đắc Long - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Cầu Giát, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đắc Long

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Số: 1006/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.917.932.500	194.006.433.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.596.554.365	21.633.945.852
1. Tiền	111		5.596.554.365	18.633.945.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.596.147.402	57.367.291.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	8.812.759.899	44.716.935.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	32.464.080.122	19.373.762.557
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	21.357.489
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(6.680.692.619)	(6.744.763.619)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	71.376.138.839	93.505.779.005
1. Hàng tồn kho	141		71.376.138.839	93.505.779.005
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.349.091.894	21.499.417.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	9.254.349	12.288.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.339.837.545	21.487.128.537
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		674.324.856.718	606.664.580.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	4.9	61.178.646.798	62.975.113.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221		61.178.646.798	62.975.113.609
- Nguyên giá	222		124.502.888.294	123.452.888.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.324.241.496)	(60.477.774.685)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.235.405.175	539.088.747.966
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	608.235.405.175	539.088.747.966
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	4.421.530.700	4.545.406.029
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.578.469.300)	(5.454.593.971)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		489.274.045	55.313.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	489.274.045	55.313.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		805.242.789.218	800.671.014.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.410.673.080	284.657.954.576
I. Nợ ngắn hạn	310		185.096.680.140	233.769.522.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	35.582.138.117	15.961.905.853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	6.318.473.000	74.400.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	12.334.703.433	15.772.344.210
4. Phải trả người lao động	314		85.322.215	1.547.722.213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	8.614.543.375	7.226.050.226
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		300.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	55.000.000	5.455.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	121.806.500.000	113.406.500.000
II. Nợ dài hạn	330		55.313.992.940	50.888.432.074
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	34.536.358.800	31.709.667.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	20.777.634.140	19.178.764.474
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	564.832.116.138	516.013.059.821
I. Vốn chủ sở hữu	410		564.832.116.138	516.013.059.821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		485.917.090.000	441.745.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		485.917.090.000	441.745.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		206.116.000	206.116.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.708.910.138	74.061.743.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.889.853.821	11.058.060.490
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.819.056.317	63.003.683.331
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		805.242.789.218	800.671.014.397



Người lập biểu
Lê Thị Dung



Kế toán trưởng
Tạ Ngọc Nhất



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Long

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	171.961.231.762	95.186.647.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.961.231.762	95.186.647.631
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	104.207.445.316	38.366.856.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.753.786.446	56.819.791.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	20.727.536	15.589.796
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.844.716.885	1.414.799.106
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.720.841.556	1.231.679.097
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	4.497.693.072	4.944.331.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.432.104.025	50.476.250.659
11. Thu nhập khác	31		-	992.186.697
12. Chi phí khác	32	5.6	326.626.903	31.024.124
13. Lợi nhuận khác	40	5.7	(326.626.903)	961.162.573
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.105.477.122	51.437.413.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	12.286.420.805	10.293.687.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.819.056.317	41.143.725.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	1.144	976
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	821	776

Người lập biểu
Lê Thị Dung

Kế toán trưởng
Tạ Ngọc Nhất



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Long

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.105.477.122	51.437.413.232
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.846.466.811	2.874.288.458
- Các khoản dự phòng	03		59.804.329	233.120.009
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.727.536)	(945.589.796)
- Chi phí lãi vay	06		1.720.841.556	1.231.679.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.711.862.282	54.830.911.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.982.506.364	11.192.481.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.129.640.166	20.374.828.545
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(49.423.038.821)	(47.370.702.650)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(430.926.769)	1.139.191.702
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.556.698.220)	(609.888.000)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(15.600.188.814)	(659.218.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.813.156.188	38.897.603.462
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.870.144.877)	(16.166.880.068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	930.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.727.536	15.589.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.849.417.341)	(15.221.290.272)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	43.302.119.666	4.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(33.303.250.000)	(21.412.236.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.998.869.666	(17.312.236.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.037.391.487)	6.364.076.340
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.633.945.852	8.289.987.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.596.554.365	14.654.063.599


Người lập biểu
Lê Thị Dung


Kế toán trưởng
Tạ Ngọc Nhất



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đắc Long
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700222689 đăng ký lần đầu ngày 27/11/2007 và được thay đổi lần 15 ngày 10/06/2025 do Phòng Phát triển doanh nghiệp và kinh tế hợp tác xã – Sở Tài chính tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 15 là 485.917.090.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 48.591.709 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 34 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 36 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là đầu tư và kinh doanh bất động sản và xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông...

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị và dân cư;
- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ (4211, 4212);
- Xây dựng công trình điện dân dụng;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (6810).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45
Máy móc, thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 6

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	42.338.272	128.223.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.554.216.093	18.505.722.823
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	5.596.554.365	21.633.945.852

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thị xã Duy Tiên	528.629.000	28.938.339.000
Công ty TNHH HDT	1.553.855.906	1.177.774.202
Công ty CP Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam	5.726.705.113	5.726.705.113
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.003.569.880	8.874.117.032
	8.812.759.899	44.716.935.347
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	5.726.705.113	5.726.705.113

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Minh Phát	3.219.119.666	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICON Hà Nội	-	5.271.415.292
Công ty CP Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	8.665.941.767	2.273.266.767
Công ty CP Q-HOME	3.333.000.000	2.000.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	17.246.018.689	9.829.080.498
	32.464.080.122	19.373.762.557

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	841.503.496	-	3.797.116.997	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	70.534.635.343	-	89.708.662.008	-
	71.376.138.839	-	93.505.779.005	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp:	36.750.271.168	41.822.557.755
Công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất thuộc địa bàn TDP Du Long, phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên (giai đoạn I)	9.595.033.662	9.595.033.662
Công trình Thi công xây dựng Khu DVTM Lưu trú TM4, TM5 tại KCN hỗ trợ Đồng Văn III	23.529.177.377	28.601.463.964
Các công trình khác	3.626.060.129	3.626.060.129
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án: Khu dân cư Mộc Bắc (*)	33.784.364.175	47.886.104.253
	70.534.635.343	89.708.662.008

(*) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Mộc Bắc, thị xã Duy Tiên theo quyết định số 546/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam ngày 02/04/2019. Một số thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Mộc Bắc, huyện Duy Tiên;
- Địa điểm xây dựng: xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên (nay là phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình);
- Diện tích: 81.389,0 m²; diện tích đất thương phẩm: 34.989,8 m²;
- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở đồng bộ, nhằm tạo quỹ đất mới đáp ứng nhu cầu đất ở trong khu vực, cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị;
- Tổng mức đầu tư: 72.169.638.000 đồng;
- Tiến độ thực hiện dự án: 20 tháng (kể từ ngày có quyết định bàn giao đất).

Theo thông báo số 2849/TB-STN&MT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam ngày 10/11/2023, Công ty đáp ứng điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch đối với diện tích 33.719,9 m².

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa chữa lớn tài sản	954.433.274	244.115.274
Xây dựng cơ bản	607.280.971.901	538.844.632.692
Dự án Đầu tư xây dựng 5 tuyến đường trục chính khu vực trung tâm đô thị Duy Tiên theo hình thức BT (1)	60.598.469.776	43.228.732.916
Dự án ĐTXD tuyến đường BT từ Hoà Mạc đến ĐH05 và các dự án đô thị đối ứng Văn Xá - Chợ Lương (2)	209.888.173.899	186.729.282.973
Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở và TMDV tổng hợp thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực phía Đông Đồng Văn (3)	58.621.109.123	54.382.061.433
Dự án Tổ hợp Khách sạn TMDV và Siêu thị kết hợp với văn phòng cho thuê tại Khu đô thị Hòa Mạc (4)	226.573.618.357	204.533.396.437
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà xưởng cho thuê tại P. Châu Giang, Tx. Duy Tiên (5)	45.002.269.665	43.858.385.162
Dự án Khu nhà ở Tân Hà (6)	6.597.331.081	6.112.773.771
	608.235.405.175	539.088.747.966

(1) Dự án đầu tư xây dựng 5 tuyến đường trục chính thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu vực trung tâm đô thị Duy Tiên theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - chuyển giao (BT) theo Quyết định phê duyệt số 2250/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) số 0911/2020/HĐ-XD-CG ký với Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên;

Ngày 18/03/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản số 616/UBND/XD v/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án như sau: Đồng ý chủ trương điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án đầu tư xây dựng 05 tuyến đường trục chính thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực trung tâm đô thị Duy Tiên theo hình thức đối tác công tư PPP, Hợp đồng BT đến hết quý II/2026.

(2) Bao gồm dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hoà Mạc đến đường ĐH05 theo hình thức đối tác công tư (PPP); và hai dự án đối ứng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở Chợ Lương và Khu nhà ở đô thị Văn Xá tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (nay là phường Đồng Văn tỉnh Ninh Bình). Chi tiết các dự án như sau:

- Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hoà Mạc đến đường ĐH05 (hình thức đối tác công tư (PPP)) theo hợp đồng số 1712/2019/HĐ-XD-CG ký giữa Ủy ban nhân dân thị xã Duy Tiên và Liên danh Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (60%) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt (40%) ngày 17/12/2019. Một số thông tin chi tiết như sau:
 - + Giá trị tổng vốn đầu tư: 145.178.507.000 đồng;
 - + Dự án đối ứng: Nhà đầu tư được giao thực hiện dự án khác và được thanh toán bằng quỹ đất (đất ở và đất thương mại dịch vụ) của dự án Khu nhà ở Chợ Lương và dự án khu nhà ở đô thị Văn Xá để thực hiện dự án BT theo điều kiện quy định tại Nghị định 63/2018/NĐ-CP, Nghị định 69/2019/NĐ-CP và Luật quản lý, sử dụng tài sản công;
 - + Thời gian và tiến độ hoàn thành công trình dự án, bao gồm: Năm 2019-2022 (24 tháng kể từ ngày có Quyết định giao đất thực địa).

Ngày 26/06/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản số 1829/UBND-GTXD v/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án như sau: Đồng ý chủ trương điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH05 (từ Km0+00 đến Km2+560,41) theo hình thức đối tác công tư PPP, Hợp đồng BT đến hết quý II năm 2026.

- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở Chợ Lương tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên (dự án hoàn trả vốn) theo hình thức Hợp đồng xây dựng - chuyển giao được UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 23/07/2019. Một số thông tin chi tiết như sau:

- + Tên dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở Chợ Lương tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên để hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hoà Mạc đến đường ĐH05 từ Km0+00 đến Km2+560,41;
- + Chủ đầu tư: Liên danh Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (60%) và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (40%);
- + Diện tích sử dụng đất: 197.750,0 m²;
- + Tổng số vốn đầu tư: 273.868.562.000 đồng;
- + Mục tiêu đầu tư: Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở đồng bộ, nhằm tạo quỹ đất ở mới, đất thương mại dịch vụ, đất công cộng ... đáp ứng nhu cầu đất ở trong khu vực, tạo cảnh quan và phát triển đô thị; Tạo vốn hoàn trả cho dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hoà Mạc đến đường ĐH05 theo hình thức hợp đồng Xây dựng - chuyển giao (BT).

Ngày 26/06/2025, UBND tỉnh Hà Nam ban hành văn bản số 1832/UBND-GTXD v/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án như sau: Đồng ý chủ trương điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở chợ Lương, tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên đến hết quý III năm 2026;

- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị Văn Xá tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên (dự án hoàn trả vốn) theo hình thức xây dựng - chuyển giao được UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận tại Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 04/10/2019. Một số thông tin chi tiết như sau:
 - + Tên dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị Văn Xá tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên (nay là phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình) để hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH05- từ Km0+00 đến Km2+560,41;
 - + Chủ đầu tư: Liên danh Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (60%) và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (40%);
 - + Diện tích sử dụng đất: 151.388,0 m²;
 - + Tổng số vốn đầu tư: 232.365.698.000 đồng;
 - + Mục tiêu đầu tư: Từng bước cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng đô thị Duy Tiên; hình thành tổ hợp dịch vụ thương mại và khu ở mới tập trung có mật độ xây dựng trung bình, gắn kết các không gian hạ tầng xã hội thiết yếu đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phục vụ cho người dân trong khu vực; từng bước lấp đầy các dự án nhà ở đô thị trong khu vực, hình thành điểm nhấn cho đô thị Duy Tiên; Tạo vốn hoàn trả cho dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH05- từ Km0+00 đến Km2+560,41 theo hình thức đối tác công tư;

Ngày 16/10/2023, UBND tỉnh Hà Nam ban hành văn bản số 1996/UBND-GTXD v/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án như sau: Đồng ý chủ trương điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị Văn Xá, tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên đến hết quý IV năm 2025.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở và TMDV tổng hợp thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực phía đông Đồng Văn Thị xã Duy Tiên theo quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam. Một số thông tin chi tiết như sau:

- Tổng diện tích khu đất: 21.253,8 m²
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: Khoảng 400.232,3 triệu đồng
- Thời gian sử dụng đất: 50 năm
- Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2024 – năm 2026
- Mục đích sử dụng đất: Để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở và thương mại dịch vụ tổng hợp

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội là đơn vị trúng đấu giá theo quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở và TMDV tổng hợp thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực phía đông Đồng Văn Thị xã Duy Tiên.

(4) Dự án Đầu tư xây dựng tổ hợp khách sạn TMDV Tổng hợp và siêu thị, kết hợp văn phòng cho thuê tại khu đô thị mới dọc QL38 từ phường Hòa Mạc đến cầu Yên Lệnh thuộc địa bàn xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên (nay thuộc phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình) được chấp thuận tại văn bản số 846/UBND-GTĐD ngày 27/03/2020 với quy mô diện tích cụ thể như sau:

- Khu khách sạn, trung tâm tổ chức sự kiện và các công trình phụ trợ: Diện tích sử dụng đất là 7.814 m²;
- Khu nhà hàng ăn uống và dịch vụ: Diện tích sử dụng đất là 2.104 m²;
- Khu siêu thị và văn phòng cho thuê và các công trình phụ trợ: Diện tích sử dụng đất là 1.407 m²;
- Tổng số vốn đầu tư: 378.468.831.000 đồng;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.

(5) Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội được UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận tại Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 23/09/2019. Một số thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê;
- Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có nhu cầu thuê nhà xưởng có sẵn để đầu tư hoạt động kinh doanh tăng doanh thu, lợi nhuận cho doanh nghiệp, giải quyết vấn đề việc làm cho lao động, đóng góp ngân sách nhà nước;
- Diện tích khu đất: 99.645 m²;
- Tổng số vốn đầu tư: 301.260.300.000 đồng;
- Dự án được UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi quy hoạch thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê tại phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên theo văn bản số 2167/UBND-NNTNMT ngày 06/11/2023. Thời hạn chấp thuận quyền sử dụng đất : 36 tháng kể từ ngày ký ban hành văn bản chấp thuận.

(6) Dự án Khu nhà ở Tân Hà giai đoạn 1 được UBND tỉnh Hà Nam chấp thuận tại Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 22/01/2021, được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 14/04/2025. Một số thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án Đầu tư Xây dựng Khu nhà ở Tân Hà Giai đoạn 1 tại xã Tiên Tân và xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý (nay là phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình);
- Diện tích sử dụng đất: 108.406,5 m²;
- Tổng số vốn đầu tư: 576.037.000.000 đồng;
- Chủ đầu tư: Liên danh Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội (33%), Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 6 (34%), Công ty TNHH Xây dựng Hưng Mỹ (33%);
- Mục tiêu dự án: Hình thành khu ở mới tập trung, gắn kết các không gian hạ tầng xã hội thiết yếu tại khu vực đồng bộ.
- Tiến độ thực hiện: năm 2020 – 2028.

4.6 Chi phí trả trước

4.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.965.821
Các khoản khác	9.254.349	10.322.777
	9.254.349	12.288.598

4.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	480.147.032	54.518.589
Các khoản khác	9.127.013	794.438
	489.274.045	55.313.027

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	10.000.000.000	(5.578.469.300)	(*)	10.000.000.000	(5.454.593.971)	(*)
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam	10.000.000.000	(5.578.469.300)	(*)	10.000.000.000	(5.454.593.971)	(*)
	10.000.000.000	(5.578.469.300)	-	10.000.000.000	(5.454.593.971)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.8 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	6.152.063.619	-	6.744.763.619	-
UBND phường Châu Giang (nay là phường Duy Tân)	31.031.000	-	623.731.000	-
UBND xã Mộc Bắc (nay là phường Duy Tân)	115.019.506	-	115.019.506	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam	5.726.705.113	-	5.726.705.113	-
Hội đồng BTHT và TĐC nút giao Đồng Văn	229.308.000	-	229.308.000	-
Công ty TNHH Dong Shin Coil Vina	50.000.000	-	50.000.000	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thị xã Duy Tiên	528.629.000	-	528.629.000	528.629.000
	6.680.692.619	-	7.273.392.619	528.629.000
Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	5.726.705.113		5.726.705.113	

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	88.241.230.142	22.251.545.158	11.659.294.813	1.300.818.181	123.452.888.294
Tăng trong kỳ					
Mua trong kỳ	-	1.050.000.000	-	-	1.050.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>88.241.230.142</u>	<u>23.301.545.158</u>	<u>11.659.294.813</u>	<u>1.300.818.181</u>	<u>124.502.888.294</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	35.749.914.393	13.366.283.018	10.484.854.716	876.722.558	60.477.774.685
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	1.686.687.270	841.863.617	207.183.938	110.731.986	2.846.466.811
Số dư cuối kỳ	<u>37.436.601.663</u>	<u>14.208.146.635</u>	<u>10.692.038.654</u>	<u>987.454.544</u>	<u>63.324.241.496</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	52.491.315.749	8.885.262.140	1.174.440.097	424.095.623	62.975.113.609
Số dư cuối kỳ	<u>50.804.628.479</u>	<u>9.093.398.523</u>	<u>967.256.159</u>	<u>313.363.637</u>	<u>61.178.646.798</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 14.511.732.852 VND, tại 01/01/2025 là 14.451.216 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 29.409.735.721 VND, tại ngày 01/01/2025 là 30.365.172.139 VND.

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Icon Hà Nội	3.403.816.993	3.403.816.993	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hà Hiệu	4.031.949.883	4.031.949.883	2.366.357.983	2.366.357.983
Công ty TNHH TM và DV Toàn Phát	2.633.237.318	2.633.237.318	2.011.660.118	2.011.660.118
Công ty CP Xây dựng Bê tông Asphat Hai Pha -Vina 68	4.773.132.720	4.773.132.720	-	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại Đông Nam	3.057.743.740	3.057.743.740	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	17.682.257.463	17.682.257.463	11.583.887.752	11.583.887.752
	35.582.138.117	35.582.138.117	15.961.905.853	15.961.905.853

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	1.318.473.000	60.000.000.000
Các khách hàng đặt cọc mua bất động sản tại dự án Mộc Bắc	5.000.000.000	14.400.000.000
	6.318.473.000	74.400.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.318.473.000	60.000.000.000

4.12 Phải trả khác

4.12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác	-	5.400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	55.000.000	55.000.000
	55.000.000	5.455.000.000

(i) Nhận đặt cọc theo các thỏa thuận đặt cọc giữa công ty và các đơn vị thuê nhà xưởng.

4.12.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (*)	34.536.358.800	31.709.667.600
	34.536.358.800	31.709.667.600

(*) Khoản tiền nhận theo hợp đồng liên danh số 01/HĐ-LD ngày 24/08/2016 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Thành Đạt chi tiết như sau:

- Mục đích liên danh: để thực hiện đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ ngã ba Hòa Mạc đến QL38 mới theo hình thức BT";
- Thời hạn liên danh: Hợp đồng liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý hợp đồng giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và liên danh; hợp đồng sẽ tự hết hiệu lực nếu Liên danh không trúng thầu;
- Phân chia trách nhiệm, quyền hạn:
 - + Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội: Thực hiện 60% giá trị dự án;
 - + Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Thành Đạt: Thực hiện 40% giá trị dự án;

Trên cơ sở khối lượng được phân chia, các bên phải chịu trách nhiệm tổ chức triển khai dự án đảm bảo chất lượng, tiến độ của dự án và thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng giao thầu được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Liên danh.

Khối lượng, giá trị thanh toán cho mỗi thành viên trong Liên danh: Từng kỳ thanh toán căn cứ khối lượng và giá trị được thanh toán với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ban điều hành sẽ phân khai và được các đơn vị thành viên ký xác nhận để làm cơ sở thanh toán tiền cho các đơn vị thành viên.

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	8.614.543.375	7.226.050.226
	8.614.543.375	7.226.050.226
Chi phí phải trả ngắn hạn của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	8.614.543.375	7.226.050.226

4.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.600.188.814	12.286.420.805	15.600.188.814	-	12.286.420.805
Thuế thu nhập cá nhân	-	172.155.396	316.528.712	440.401.480	-	48.282.628
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	221.601.428	221.601.428	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	15.772.344.210	12.827.550.945	16.265.191.722	-	12.334.703.433

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

4.15.1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (1)	6.013.030.200	6.013.030.200	-	1.096.000.000	7.109.030.200	7.109.030.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (2)	14.764.603.940	14.764.603.940	3.602.119.666	907.250.000	12.069.734.274	12.069.734.274
	20.777.634.140	20.777.634.140	3.602.119.666	2.003.250.000	19.178.764.474	19.178.764.474

4.15.2 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Duy Tiên (3)	24.500.000.000	24.500.000.000	17.700.000.000	27.800.000.000	34.600.000.000	34.600.000.000
Công ty CP PT Thành Mỹ (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Hoàn (5)	48.000.000.000	48.000.000.000	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000
Bà Hoàng Thị Lương (6)	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-
Vay các cá nhân khác (7)	16.300.000.000	16.300.000.000	3.000.000.000	3.500.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (1)	2.192.000.000	2.192.000.000	1.096.000.000	1.096.000.000	2.192.000.000	2.192.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (2)	1.814.500.000	1.814.500.000	907.250.000	907.250.000	1.814.500.000	1.814.500.000
	121.806.500.000	121.806.500.000	41.703.250.000	33.303.250.000	113.406.500.000	113.406.500.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	58.000.000.000	58.000.000.000	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000

(1) Hợp đồng vay vốn số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT384-NAMHANOI ngày 17/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư xây dựng nhà hàng ăn uống và dịch vụ tại xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Thời gian vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên;
- Lãi suất: 8% - 8,5%/năm (Theo từng lần nhận nợ);
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BO 315828, sổ vào sổ cấp GCN: CT00710 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 10/04/2014 và các tài sản hình thành trong tương lai hạng mục công trình "Nhà hàng ăn uống và dịch vụ" thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng tổ hợp khách sạn thương mại dịch vụ tổng hợp và siêu thị kết hợp văn phòng cho thuê tại Khu đô thị mới dọc QL38 từ phường Hòa Mạc đến cầu Yên Lệnh".

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 34/25/HĐCCVDADT/HNA ngày 25/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội:

- Hạn mức cho vay: 54.977.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện đầu tư Tổ hợp khách sạn thương mại dịch vụ tổng hợp và siêu thị, kết hợp văn phòng cho thuê, Hạng mục: Khối khách sạn và Trung tâm hội nghị tại khu đô thị mới dọc Quốc lộ 38 từ thị trấn Hòa Mạc (nay là phường Hòa Mạc) đến cầu Yên Lệnh, bao gồm lãi vay tại Ngân hàng phát sinh trong thời gian thi công được tính trong tổng mức đầu tư của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật;
- Thời gian vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất: Ưu đãi 7%/năm trong 2 năm đầu tiên; sau 2 năm là lãi suất điều chỉnh.
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 439/21/HĐTC/HM/Y193 ngày 04/01/2022.

(3) Hợp đồng vay vốn số 2903-LAV-202401697 ngày 30/12/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Duy Tiên và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội:

- Hạn mức cho vay: 55.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công xây dựng công trình dự án và phát hành bảo lãnh năm 2024 - 2025, cụ thể: Vay vốn lưu động để thi công xây dựng công trình, Phát hành bảo lãnh theo quy định của Agribank;
- Thời gian vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, Thời hạn cho vay của mỗi lần nhận nợ tối đa là 10 tháng;
- Lãi suất: 4,8 – 7,0%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 229925/HĐTC ngày 27/03/2020 và các văn bản/ hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 031121/HĐSĐBS-NHN ngày 05/11/2021 và các văn bản/ hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 11.2022/HĐTC-NHN ngày 25/11/2022 và các văn bản/ hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo

(4) Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/TM-NHN ngày 15/06/2023 và các phụ lục đính kèm:

- Số tiền: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung thêm nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(5) Bao gồm các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng vay vốn số 3007/2021/HĐVV ngày 30/07/2021 và các phụ lục hợp đồng:

- Số tiền: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nguyên liệu phục vụ cho Dự án BT đường kết nối từ ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH05; Dự án khu nhà ở Chợ lương là dự án hoàn trả của dự án BT đường kết nối từ Ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH05; Dự án DTXD tổ hợp khách sạn TMDV tổng hợp và siêu thị, kết hợp văn phòng cho thuê tại khu đô thị mới dọc quốc lộ 38; Xây dựng nhà xưởng cho thuê tại phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên.
- Thời hạn: 12 tháng;
- Lãi suất: 6,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp

- (ii) Hợp đồng vay vốn số 2510/2021/HĐVV ngày 25/10/2021 và các phụ lục hợp đồng đính kèm
 - Số tiền: 15.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nguyên liệu phục vụ cho Dự án Xây dựng nhà xưởng cho thuê tại phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên và bổ sung thêm nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Thời hạn: 12 tháng;
 - Lãi suất: 6%/năm
 - Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
- (iii) Hợp đồng vay vốn số 0307/2023/HĐVV ngày 03/07/2023
 - Số tiền: 10.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Bổ sung thêm nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn: 12 tháng;
 - Lãi suất: 6%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
- (iv) Hợp đồng vay vốn số 1909/2023/HĐVV ngày 19/09/2023
 - Số tiền: 15.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Bổ sung thêm nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn: 12 tháng;
 - Lãi suất: 5%/năm;
 - Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 0705/2025/HĐVV ngày 07/05/2025
 - Hạn mức vay: 25.000.000.000 VND;
 - Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 07/05/2025;
 - Lãi suất: 5%/năm
 - Mục đích: Bổ sung thêm nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- (7) Hợp đồng vay vốn với các cá nhân: Thời hạn vay: 1 - 6 tháng; lãi suất 4%-6%/năm; mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; biện pháp đảm bảo: tín chấp.

4.16 Vốn chủ sở hữu
4.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	421.745.200.000	206.116.000	11.058.060.490	433.009.376.490
Tăng trong năm				
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	63.003.683.331	63.003.683.331
Số dư cuối năm trước	441.745.200.000	206.116.000	74.061.743.821	516.013.059.821
Số dư đầu kỳ này	441.745.200.000	206.116.000	74.061.743.821	516.013.059.821
Tăng trong kỳ				
Tăng vốn trong kỳ (*)	44.171.890.000	-	-	44.171.890.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	48.819.056.317	48.819.056.317
Giảm trong kỳ				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	(44.171.890.000)	(44.171.890.000)
Số dư cuối kỳ	485.917.090.000	206.116.000	78.708.910.138	564.832.116.138

(*) Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/NHA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025.

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Nguyễn Minh Hoàn	110.983.400.000	22,84%	100.894.000.000	22,84%
Nguyễn Đức Kiên	24.048.480.000	4,95%	21.862.260.000	4,95%
Nguyễn Hoàng Đạo	25.780.530.000	5,31%	23.436.850.000	5,31%
Vốn góp của các đối tượng khác	325.104.680.000	66,90%	295.552.090.000	66,90%
	485.917.090.000	100%	441.745.200.000	100%

4.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	441.745.200.000	421.745.200.000
Vốn góp tăng trong kỳ	44.171.890.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	485.917.090.000	421.745.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.16.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.591.709	44.174.520
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.591.709	44.174.520
Cổ phiếu phổ thông	48.591.709	44.174.520
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.591.709	44.174.520
Cổ phiếu phổ thông	48.591.709	44.174.520
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	74.061.743.821	11.058.060.490
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	48.819.056.317	41.143.725.761
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	122.880.800.138	52.201.786.251
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:		
- Chia cổ tức trong kỳ	(44.171.890.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	78.708.910.138	52.201.786.251

4.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất tại thị xã Duy Tiên tỉnh Hà Nam (nay là các phường thuộc tỉnh Ninh Bình) với mục đích xây dựng xưởng sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí và xây dựng xưởng sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và Kinh doanh máy móc, thiết bị và cho thuê nhà xưởng... Chi tiết như sau:

Tên dự án	Số hợp đồng	Diện tích thuê (m2)
Xí nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và cơ khí	139/HĐTĐ	7.053
Xí nghiệp sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh máy móc thiết bị công trình	80/HĐTĐ	5.784

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng	1.527.219.064	1.463.267.012
Doanh thu hoạt động xây lắp	105.221.986.783	14.620.855.285
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	65.212.025.915	79.102.525.334
	171.961.231.762	95.186.647.631
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	105.260.673.147	-

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng	874.005.660	874.005.660
Giá vốn hoạt động xây lắp	86.611.178.711	12.255.209.436
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	16.722.260.945	25.237.641.370
	104.207.445.316	38.366.856.466

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.727.536	15.589.796
	20.727.536	15.589.796

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.720.841.556	1.231.679.097
Dự phòng đầu tư tài chính	123.875.329	183.120.009
	1.844.716.885	1.414.799.106
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	719.041.093	742.958.904

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.022.504.389	1.552.005.746
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.376.283	63.186.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	373.281.811	338.951.575
Thuế, phí và lệ phí	224.601.428	102.644.495
Chi phí dự phòng	528.629.000	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.849.703.272	1.648.371.540
Chi phí bằng tiền khác	68.296.889	1.189.171.213
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(592.700.000)	-
	4.497.693.072	4.944.331.196

5.6 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các chi phí khác	326.626.903	31.024.124
	326.626.903	31.024.124

5.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	12.286.420.805	10.293.687.471
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.286.420.805	10.293.687.471

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	61.105.477.122	51.437.413.232
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	326.626.903	31.024.124
Các khoản điều chỉnh tăng	326.626.903	31.024.124
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	326.626.903	31.024.124
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển		
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61.432.104.025	51.468.437.356
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	12.286.420.805	10.293.687.471
Thuế TNDN được miễn, giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.286.420.805	10.293.687.471
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.286.420.805	10.293.687.471

5.8 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	48.819.056.317	41.143.725.761
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.819.056.317	41.143.725.761
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	42.687.012	42.174.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.144	976
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	16.797.324	10.834.904
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	821	776

Lãi suy giảm trên cổ phiếu ảnh hưởng pha loãng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NHA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn theo 02 đợt với tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 16.797.324 cổ phiếu, tương đương với 167.973.240.000 đồng vốn điều lệ.

Trong đó:

Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	600.000 cổ phiếu
Tăng vốn theo phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	16.197.324 cổ phiếu

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.653.148.986	12.587.079.045
Chi phí nhân công	31.225.242.950	7.654.211.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.972.461.151	2.874.288.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.480.770.161	9.000.336.280
Chi phí khác bằng tiền	326.915.361	4.345.205.573
	91.658.538.609	36.461.120.546

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.302.119.666	4.100.000.000
	43.302.119.666	4.100.000.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	33.303.250.000	21.412.236.850
	33.303.250.000	21.412.236.850

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động:

- Hợp đồng thuê đất số 139/HĐTD ngày 30/10/2012 giữa UBND tỉnh Hà Nam (bên cho thuê) và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội, hai bên ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau:
 - Diện tích đất thuê: 7.052,53 m² (Bảy nghìn không trăm năm mươi hai phẩy năm mươi ba mét vuông) tại cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp Cầu Giát, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
 - Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại tờ bản đồ số 06, thửa đất số 91, bản đồ địa chính xã Chuyên ngoại, tỷ lệ 1/2000; Thửa đất số 75, tờ bản đồ phụ lục số 27, bản đồ địa chính xã Châu Giang, tỷ lệ 1/1000;
 - Thời hạn thuê đất: Đến ngày 17/05/2057;
 - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng xí nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và cơ khí;
 - Tiền thuê đất: Giá tiền thuê đất là 6.750 đồng/m²/năm. Giá tiền thuê đất này được tính từ ngày 25/05/2012 và được ổn định trong 05 năm kể từ ngày 25/05/2012 đến ngày 25/05/2017. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tiền thuê đất đã sử dụng trước ngày 25/05/2012, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội có trách nhiệm thực hiện theo quy định của Nhà nước;
 - Giá tiền thuê đất năm 2025: 7.000 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 80/HĐTD ngày 10/09/2013 giữa UBND tỉnh Hà Nam (bên cho thuê) và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội, hai bên ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau:
 - Diện tích đất thuê: 5.784 m² (Năm nghìn bảy trăm tám mươi bốn mét vuông) tại xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
 - Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại tờ bản đồ số 14, thửa đất số 56;
 - Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/08/2054;
 - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng Xí nghiệp sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh máy móc thiết bị công trình; Theo văn bản số 1859/UBND-CT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc chấp thuận điều chỉnh dự án đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội, mục đích sử dụng đất (điều chỉnh): Đầu tư xây dựng kinh doanh máy móc thiết bị công trình và cho thuê nhà xưởng.
 - Tiền thuê đất: Giá tiền thuê đất được áp dụng theo khu vực đường QL1A tại địa bàn xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên (đoạn từ dốc vào thôn An Nhân đến giáp xã Tiên Tân). Được chia ra hai vị trí như sau:
 - Vị trí 1: Diện tích đất thuê là 3.408,5 m². Giá tiền thuê đất là 27.000 đồng/m²/năm;
 - Vị trí 2: Diện tích đất thuê là 2.375,5 m². Giá tiền thuê đất là 18.900 đồng/m²/năm.
 - Giá tiền thuê đất này được tính từ ngày 01/09/2013 và được ổn định trong 05 năm kể từ ngày 01/09/2013 đến ngày 01/09/2018. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tiền thuê đất đã sử dụng trước ngày ký Hợp đồng thuê đất này,

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội có trách nhiệm thực hiện theo quy định của Nhà nước.

- Giá tiền thuê đất năm 2025: 25.920 đồng/m²/năm.

7.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	2.460.000.000	2.247.272.727
Từ 1 đến 5 năm	4.252.727.273	4.772.727.273
Trên 5 năm	8.290.909.091	8.672.727.273
	15.003.636.364	15.692.727.273

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Chủ tịch	123.600.000	89.820.000
Ông Cù Đức Ngọc	Thành viên	96.200.000	71.637.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	114.000.000	90.957.500
Ông Trần Ngọc Tuyền	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Bà Dương Thị Huyền	Trưởng ban	30.600.000	-
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	96.300.000	78.637.000
Ông Trần Thế Kiên	Thành viên	-	-
Bà Đặng Thị Thu Phương	Thành viên	-	-
Ban Điều hành			
Ông Nguyễn Đắc Long	Tổng Giám đốc	136.800.000	109.946.500
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Phó Tổng Giám đốc	94.000.000	91.957.500
Ông Nguyễn Đức Kiên	Phó Tổng Giám đốc	132.000.000	91.957.500

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tài chính			
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Lãi vay	421.506.849	423.835.616
		421.506.849	423.835.616

	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch khác			
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Lãi vay được vốn hóa	966.986.300	972.328.767
		966.986.300	972.328.767

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính			
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Vay ngắn hạn	48.000.000.000	48.000.000.000

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Lãi vay	8.614.543.375	7.226.050.226
		8.614.543.375	7.226.050.226

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội là cổ đông góp vốn Ông Nguyễn Minh Hoàn là thành viên Hội đồng quản trị công ty CP Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	Ông Nguyễn Minh Hoàn là cổ đông lớn và là thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Phát triển Thành Mỹ	Ông Nguyễn Minh Hoàn là Cổ đông lớn của Công ty CP Phát triển Thành Mỹ. Ông Nguyễn Đức Kiên là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Phát triển Thành Mỹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:
 Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	Doanh thu hoạt động xây dựng	105.260.673.147	-
		105.260.673.147	-
Chi phí hoạt động tài chính	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Phát triển Thành Mỹ	Trả lãi vay	297.534.244	319.123.288
		297.534.244	319.123.288
Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác			
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam		5.726.705.113	5.726.705.113
		5.726.705.113	5.726.705.113
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ xấu			
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam		5.726.705.113	5.726.705.113
		5.726.705.113	5.726.705.113
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam		1.318.473.000	60.000.000.000
		1.318.473.000	60.000.000.000
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Công ty CP Phát triển Thành Mỹ		10.000.000.000	10.000.000.000
		10.000.000.000	10.000.000.000

7.4. Thông tin về bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra trên địa bàn tỉnh Hà Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.221.986.783	65.212.025.915	1.527.219.064	171.961.231.762
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	86.611.178.711	16.722.260.945	874.005.660	104.207.445.316
4. Lợi nhuận từ hoạt động KD	18.610.808.072	48.489.764.970	653.213.404	67.753.786.446
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
6. Tài sản bộ phận	52.739.516.805	243.672.538.074	17.718.594.042	314.130.648.921
7. Tài sản không phân bổ				491.112.140.297
Tổng Tài sản				805.242.789.218
8. Nợ phải trả bộ phận	-	40.909.831.800	-	40.909.831.800
9. Nợ phải trả không phân bổ				199.500.841.280
Tổng Nợ phải trả				240.410.673.080

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Lê Thị Dung



Kế toán trưởng
Tạ Ngọc Nhất



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đắc Long
 Ninh Bình, Việt Nam
 Ngày 05 tháng 08 năm 2025

**HANOI SOUTH HOUSING AND URBAN
DEVELOPMENT CORPORATION**

Reviewed interim financial statements
for the six-month period ended 30 June 2025

**HANOI SOUTH HOUSING AND URBAN
DEVELOPMENT CORPORATION**

Reviewed interim financial statements
for the six-month period ended 30 June 2025

M s

TABLE OF CONTENTS

	Page(s)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2 – 4
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	5
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Statement of Financial Position	6 – 7
Interim Statement of Income	8
Interim Statement of Cash Flows	9
Interim Notes to the Financial Statements	10 – 38

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hanoi South Housing and Urban Development Corporation (hereinafter called "the Company") presents this report together with the reviewed of interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

GENERAL INFORMATION

Hanoi South Housing and Urban Development Corporation established under the Certificate of Business Registration No. 0700222689, registered for the first time on 27 November 2007, registered for the 15th amended dated on 10 June 2025, issued by the Division of Enterprise Development and Cooperative Economy – Department of Finance of Ha Nam Province.

THE MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF SUPERVISORS, AND THE BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, and the Board of Management during the year and to the date of this statement are as follows:

The Board of Directors

Full name	Position	Date of appointment/dismissal
Mr. Nguyen Minh Hoan	Chairman	Elected as the Board of Directors on 15 April 2025, and elected as the Chairman of the Board on 17 April 2025
Mr. Nguyen Van Hung	Member	Elected on 15 April 2025
Mr. Nguyen Dac Long	Member	Elected on 15 April 2025
Mr. Cu Duc Ngoc	Member	Elected on 15 April 2025
Mr. Tran Ngoc Tuyen	Independent member	Elected on 15 April 2025

The Board of Supervisors

Full name	Position	Date of appointment/dismissal
Ms. Duong Thi Huyen	Head of Department	Elected on 15 April 2025 and elected as Head of the Supervisory Board on 17 April 2025
Mr. Nguyen Van Nghia	Member	Elected on 15 April 2025
Mr. Bui Thanh Luan	Member	Elected on 15 April 2025
Ms. Nguyen Thi Thu Phuong		Dismissed on 15 April 2025
Mr. Tran The Kien		Dismissed on 15 April 2025

The Board of Management

Full name	Position
Mr. Nguyen Dac Long	General Director
Mr. Nguyen Hoang Dao	Deputy General Director
Mr. Nguyen Duc Kien	Deputy General Director

Legal representatives

The legal representative of the Company during the reporting period and to the date of this statement is Mr. Nguyen Dac Long – General Director.

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE YEAR

There have been no significant events occurring since the end of the reporting period that would require adjustment to or disclosure in the notes to the financial statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continue)

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to review of interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

DISCLOSURE OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITIES FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the six-month period ended 30 June 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, The Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

APPROVAL OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management approves the attached financial statements. The financial statements reflected truly and fairly the Company's financial position as at 30 June 2025, as well as the results of operations and cash flows for the financial period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continue)

COMMITMENT ON INFORMATION DISCLOSURE

The Board of Management confirms to have complied with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 issued by the Prime Minister, elaborating some articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligation to disclose information under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance on information disclosure on the securities market, and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 amending and supplementing certain articles of circulars governing securities trading on the trading system; securities clearing and settlement; securities companies' operations; and information disclosure on the securities market.

For and on behalf of The Board of Management,



Mr. Nguyen Dac Long
General Director
Ninh Binh, 05 August 2025

No: 1006/2025/BCSX/IAV

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The shareholders**
 The Board of Directors, The Board of Management
 of Hanoi South Housing and Urban Development Corporation

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Hanoi South Housing and Urban Development Corporation (hereinafter called "the Company"), prepared on 05 August 2025, as set out from page 05 to page 38, which comprise interim statement of financial position as at 30 June 2025, the interim statement of income, and interim statement of cash flows for the six-month period ended on the same date, and the notes to the interim financial statements.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the interim financial reporting and for such internal control as The Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements No. 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim financial information primarily consists of making inquiries, mainly of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements are not prepared, in all material respects, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of interim financial statements. The interim financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and cash flows for the six-month period then ended.



NGUYỄN PHƯƠNG THUY

Deputy Director

No. 4567-2022-283-1

For and on behalf of

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Hà Nội, 05 August 2025

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

A - TT5 - 3, Him Lam Van Phuc Residential Area, Van Phuc Ward, Ha Dong District, Hanoi City

Tel: +84 247 303 3668 * Website: <https://iav.com.vn>

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
A. SHORT-TERM ASSETS	100		130,917,932,500	194,006,433,766
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	5,596,554,365	21,633,945,852
1. Cash	111		5,596,554,365	18,633,945,852
2. Cash equivalents	112		-	3,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		-	-
III. Short-term receivables	130		34,596,147,402	57,367,291,774
1. Short-term trade receivables	131	4.2	8,812,759,899	44,716,935,347
2. Short-term advances to suppliers	132	4.3	32,464,080,122	19,373,762,557
3. Other short-term receivables	136		-	21,357,489
4. Short-term allowance for doubtful debts	137	4.8	(6,680,692,619)	(6,744,763,619)
IV. Inventories	140	4.4	71,376,138,839	93,505,779,005
1. Inventories	141		71,376,138,839	93,505,779,005
V. Other short-term assets	150		19,349,091,894	21,499,417,135
1. Short-term prepaid expenses	151	4.6	9,254,349	12,288,598
2. Value added tax deductibles	152		19,339,837,545	21,487,128,537
B. LONG-TERM ASSETS	200		674,324,856,718	606,664,580,631
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220	4.9	61,178,646,798	62,975,113,609
1. Tangible fixed assets	221		61,178,646,798	62,975,113,609
- Cost	222		124,502,888,294	123,452,888,294
- Accumulated depreciation	223		(63,324,241,496)	(60,477,774,685)
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		608,235,405,175	539,088,747,966
1. Construction in progress	242	4.5	608,235,405,175	539,088,747,966
V. Long-term financial investments	250	4.7	4,421,530,700	4,545,406,029
1. Equity investments in other entities	253		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Allowances for impairment of long-term financial investments	254		(5,578,469,300)	(5,454,593,971)
VI. Other long-term assets	260		489,274,045	55,313,027
1. Long-term prepaid expenses	261	4.6	489,274,045	55,313,027
TOTAL ASSETS	270		805,242,789,218	800,671,014,397

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
C. LIABILITIES	300		240,410,673,080	284,657,954,576
I. Short-term liabilities	310		185,096,680,140	233,769,522,502
1. Short-term trade payables	311	4.10	35,582,138,117	15,961,905,853
2. Short-term advances from customers	312	4.11	6,318,473,000	74,400,000,000
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	4.14	12,334,703,433	15,772,344,210
4. Payables to employees	314		85,322,215	1,547,722,213
5. Short-term accrued expenses	315	4.13	8,614,543,375	7,226,050,226
6. Current deferred revenue	318		300,000,000	-
7. Other short-term payables	319	4.12	55,000,000	5,455,000,000
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	4.15	121,806,500,000	113,406,500,000
II. Long-term liabilities	330		55,313,992,940	50,888,432,074
1. Other long-term payables	337	4.12	34,536,358,800	31,709,667,600
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	4.15	20,777,634,140	19,178,764,474
D. EQUITY	400	4.16	564,832,116,138	516,013,059,821
I. Owner's equity	410		564,832,116,138	516,013,059,821
1. Owner's contributed capital	411		485,917,090,000	441,745,200,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		485,917,090,000	441,745,200,000
2. Share premium	412		206,116,000	206,116,000
3. Retained earnings	421		78,708,910,138	74,061,743,821
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior period	421a		29,889,853,821	11,058,060,490
- Retained earnings/(losses) of the current period	421b		48,819,056,317	63,003,683,331
II. Other resources and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		805,242,789,218	800,671,014,397

Preparer
Le Thi Dung

Chief Accountant
Ta Ngoc Nhat

General Director
Nguyen Dac Long
Ninh Binh, Vietnam
05 August 2025



INTERIM STATEMENT OF INCOME
For the six-month period ended 30 June 2025

ITEMS	Code	No	Current period VND	Perior period VND
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	5.1	171,961,231,762	95,186,647,631
2. Deductions	02		-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10		171,961,231,762	95,186,647,631
4. Cost of goods sold and services rendered	11	5.2	104,207,445,316	38,366,856,466
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		67,753,786,446	56,819,791,165
6. Financial income	21	5.3	20,727,536	15,589,796
7. Financial expenses	22	5.4	1,844,716,885	1,414,799,106
In which: Interest expense	23		1,720,841,556	1,231,679,097
8. Selling expenses	25		-	-
9. General and administration expenses	26	5.5	4,497,693,072	4,944,331,196
10. Net operating profit	30		61,432,104,025	50,476,250,659
11. Other income	31		-	992,186,697
12. Other expenses	32	5.6	326,626,903	31,024,124
13. Other profit	40	5.7	(326,626,903)	961,162,573
14. Accounting profit before tax	50		61,105,477,122	51,437,413,232
15. Current corporate income tax expense	51	5.9	12,286,420,805	10,293,687,471
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax	60		48,819,056,317	41,143,725,761
18. Basic earnings per share	70	5.8	1,144	976
19. Diluted earnings per share	71	5.8	821	776



Preparer
Le Thi Dung



Chief Accountant
Ta Ngoc Nhat



General Director
Nguyen Dac Long
Ninh Binh, Vietnam
05 August 2025

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOW
For the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method)

Items	Code	Note	Current period VND	Perior period VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		61,105,477,122	51,437,413,232
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02		2,846,466,811	2,874,288,458
- Allowances and provisions	03		59,804,329	233,120,009
- (Gains)/losses from investing activities	05		(20,727,536)	(945,589,796)
- Interest expense	06		1,720,841,556	1,231,679,097
3. Operating profit before changes in working capital	08		65,711,862,282	54,830,911,000
- Change in receivables	09		24,982,506,364	11,192,481,324
- Change in inventories	10		22,129,640,166	20,374,828,545
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		(49,423,038,821)	(47,370,702,650)
- Change in prepaid expenses	12		(430,926,769)	1,139,191,702
- Interest paid	14		(2,556,698,220)	(609,888,000)
- Corporate income tax paid	15		(15,600,188,814)	(659,218,459)
Cash flows from operating activities	20		44,813,156,188	38,897,603,462
II. Cash flows from investing activities				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(70,870,144,877)	(16,166,880,068)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		-	930,000,000
3. Interest earned, dividends and profits received	27		20,727,536	15,589,796
Net cash flows from investing activities	30		(70,849,417,341)	(15,221,290,272)
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33	6.1	43,302,119,666	4,100,000,000
2. Repayment of principal	34	6.2	(33,303,250,000)	(21,412,236,850)
Net cash flows from financial activities	40		9,998,869,666	(17,312,236,850)
Net cash flows during the period	50		(16,037,391,487)	6,364,076,340
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		21,633,945,852	8,289,987,259
Effects of changes in foreign exchange rates	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		5,596,554,365	14,654,063,599



Preparer
Le Thi Dung



Chief Accountant
Ta Ngoc Nhat



General Director
Nguyen Dac Long
Ninh Binh, Vietnam
05 August 2025

INTERIM NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended 30 June 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1 Structure of ownership

Hanoi South Housing and Urban Development Corporation established under the Certificate of Business Registration No. 0700222689, registered for the first time on 27 November 2007, registered for 15th amended dated on 10 June 2025, issued by the Division of Enterprise Development and Cooperative Economy – Department of Finance of Ha Nam Province

The Company's charter capital according to the 15th amendment of the Certificate of Business Registration is VND 485,917,090,000. The total number of shares is 48,591,709 shares.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 34 people (31 December 2024: 36 people).

1.2 Business area

The Company's main business area is investment and trading in real estate and construction of industrial, civil and traffic works...

1.3 Business activities

The Company's main business activities are:

- Construction of civil engineering works: Investment in construction of infrastructure for industrial parks, urban areas and residential areas;
- Construction of other works other than houses such as: outdoor sports facilities;
- Construction of houses for residence;
- Construction of road works (4211, 4212);
- Construction of civil electrical works;
- Construction of water supply and drainage works;
- Trading in real estate, land use rights owned by the owner, user or lessee (6810).

1.4 Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.5 Characteristics of the business activities in the period which have impact on the interim financial statements

During the reporting period, there were no activities that significantly affected the financial statements of the Company.

1.6 Disclosure of information comparability in the interim financial statements

The comparative figures are those presented in the financial statements for the financial year ended 31 December 2024 and the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024, which have been audited and reviewed.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1. Basis of preparation of financial statements

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Going concern assumption

There have been no events that cast significant doubt on its ability to continue as a going concern. The company neither intends nor is forced to cease operations, or significantly scale back its operations.

2.3. Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires The Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on The Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.3 Financial investments

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less allowance for impairment.

3.4 Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt

3.5 Inventories

Inventories are stated at the lower of historical cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory count method.

Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Company's allowances for a devaluation of inventory is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make an allowance for obsolete, damaged, or substandard inventory and in cases where the original cost is higher than the net realizable value at the end of the period.

3.6 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises their purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

	Depreciation period (years)
Buildings and structures	25 - 45
Machinery and equipment	5 - 25
Transportation equipment	6 - 10
Office equipment	3 - 6

3.7 Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple periods. Prepaid expenses include the following expenses:

Tools and Equipment

The tools and equipment have been put into use and are amortised to expense under the straight-line method to time allocation not too 3 years.

Other expenses

Other expenses are amortised to expense under the straight-line basis to time allocation not too 3 years.

3.9 Account payable and accrued expenses

Account payable and accrued expenses are recognized as the amount of money to be paid in the future related to the goods and services received. Accrued expenses are recognized based on a reasonable estimate of the payable.

Payables are classified as payable to suppliers, accrued expenses, and other payables according to the following principles:

- Payable to suppliers reflect the trade payables arising from commercial transactions between the Company and the seller, which is an independent entity of the Company, including the number of payables on imports through trustees.

- Accrued expenses reflect the payables for goods and services from the seller or provided for the buyer, for which no invoices have yet been received from suppliers. Those payables also reflect the number of payables to employees on vacation wages, production, and business costs that must accrue. When such expenses actually arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record an additional or reduce the cost corresponding to the difference.
- Other payables reflect non-commercial receivables, not related to the purchase and sale transactions.

3.10 Borrowings and financial lease liabilities

Borrowings are tracked according to each object, each contract and repayment term. In case of borrowings in foreign currency, detailed tracking is done in the original currency.

3.11 Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the statement of income in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

3.12 Owner's equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

3.13 Distribution of net profits

Profit after tax is distributed to shareholders after an appropriation of funds under the Charter of the Company as same as the law and is approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders is considered to non-cash items in undistributed profit may affect cashflow and ability to pay dividends as profit from revaluation of assets contributed as capital, interest due to the valuation of monetary items, the financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.14 Revenue and earnings

Revenue from service rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the statement of financial position date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.
- The percentage of completion of the transaction at the statement of financial position date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from sales from construction contract

When the results of the construction contract were estimated reliably as follows:

- For construction contract that the contractors are paid according to the progress of the plan, revenues and expenses related to these contracts are recognized in proportion to the work completed by the Company determined in fiscal year end.
- For construction contract that the contractors are paid according to the value of the mass execution, revenue and expenses related to these contracts are recognized in proportion to the work completed by customers confirm and is reflected on the invoices made.

The increases, decreases of volume of construction, compensation and other income are recorded only when revenue has been agreed with the customer.

When the results of a construction contract cannot be estimated reliable, present as follow:

- Revenue is recognized only equivalent to the cost of the contract incurred that reimbursement is relatively certain.
- The cost of the contract is recognized only for the costs has incurred.

The difference between the total accumulated revenue of construction contracts recorded and accumulated amounts invoiced in accordance with progress in payment are recorded as accounts receivable or payable under the progress of the construction contract.

Revenue from sales of land plots

Revenue from sales of land plots of the irrevocable contracts are recognized when they simultaneously satisfy all of the following conditions:

- Following the transfer of risks and rewards associated with the land use rights to the buyer.
- Revenue can be measured reliably.
- Determine the costs related to the sale ground.
- The Company has obtained or will certainly gain the economic benefits associated with the transaction platform.

Financial income

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

3.15 General and administrative expenses

General and administration expenses reflect actual expenses incurred during the general management of the Company, mainly including expenses for labour of management department salaries; social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for labour; office equipment expenses; depreciation and amortisation; provision expenses; outside services and other expenses.

3.16 Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

3.17 Related parties

The parties are considered to be related if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions on financial policies and operations. Parties are considered a related party of the Company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions.

In considering the relationship of the parties involved, the nature of the relationship is more emphasized than the legal form of the relationship.

4. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE INTERIM STATEMENT OF SEPARATE INTERIM FINANCIAL POSITION

4.1 Cash and cash equivalents

	Closing balance <i>VND</i>	Opening balance <i>VND</i>
Cash	42,338,272	128,223,029
Demand deposits in banks	5,554,216,093	18,505,722,823
Cash equivalents	-	3,000,000,000
	5,596,554,365	21,633,945,852

4.2 Short-term trade receivables

	Closing balance <i>VND</i>	Opening balance <i>VND</i>
Duy Tien Town Project Management Unit for Investment and Construction	528,629,000	28,938,339,000
HDT Company Limited	1,553,855,906	1,177,774,202
Tan Cang - Dong Van Ha Nam JSC	5,726,705,113	5,726,705,113
Others	1,003,569,880	8,874,117,032
	8,812,759,899	44,716,935,347
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 7.3)	5,726,705,113	5,726,705,113

4.3 Short-term advances to suppliers

	Closing balance <i>VND</i>	Opening balance <i>VND</i>
Minh Phat Technology and Trading Company	3,219,119,666	-
ICON Hanoi Investment and Construction JSC	-	5,271,415,292
Hop Phat Trading and Manufacturing JSC	8,665,941,767	2,273,266,767
Q-HOME JSC	3,333,000,000	2,000,000,000
Others	17,246,018,689	9,829,080,498
	32,464,080,122	19,373,762,557

4.4 Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Raw Materials	841,503,496	-	3,797,116,997	-
Work in Progress (WIP)	70,534,635,343	-	89,708,662,008	-
(i)				
	<u>71,376,138,839</u>	<u>-</u>	<u>93,505,779,005</u>	<u>-</u>

(i) Details of Work in Progress (WIP) Costs

	Closing balance VND	Opening balance VND
Construction in progress:	36,750,271,168	41,822,557,755
Construction of Technical Infrastructure for the Land Use Rights Auction Area in Du Long Residential Group, Chau Giang Ward, Duy Tien Town (Phase I)	9,595,033,662	9,595,033,662
Construction project of commercial service and accommodation areas TM4 and TM5 at Dong Van III Supporting Industrial Park	23,529,177,377	28,601,463,964
Others	3,626,060,129	3,626,060,129
Work in Progress for Development Projects: Moc Bac Residential Area Project (*)	33,784,364,175	47,886,104,253
	<u>70,534,635,343</u>	<u>89,708,662,008</u>

(*) Investment project in the construction of technical infrastructure for Moc Bac residential area, Duy Tien town according to Decision No. 546/QD-UBND of the People's Committee of Ha Nam province dated 02 April 2019. Some detailed information about the project is as follows:

- Project name: Investment in the construction of technical infrastructure for Moc Bac residential area, Duy Tien district;
- Construction location: Moc Bac commune, Duy Tien district (currently located in Duy Tien Ward, Ninh Binh Province);
- Area: 81,389.0 m²; commercial land area: 34,989.8 m²;
- Investment objective: Construction of a synchronous technical infrastructure and social infrastructure system for the residential area, to create a new land fund to meet the demand for residential land in the area, improve the landscape and develop the urban area;
- Total investment: VND 72,169,638,000;
- Project implementation progress: 20 months (from the date of land handover decision).

According to Notice No. 2849/TB-STN&MT of the Department of Natural Resources and Environment of Ha Nam province dated 10 November 2023, the Company meets the conditions for transferring land use rights to people to build their own houses according to the planning for an area of 33,719.9 m².

4.5 Construction in progress

	Closing balance VND	Opening balance VND
Major repair and maintenance of assets	954,433,274	244,115,274
Construction	607,280,971,901	538,844,632,692
Investment Project for the Construction of 5 Main Roads in the Central Urban Area of Duy Tien under the BT Model (1)	60,598,469,776	43,228,732,916
Investment and Construction Project for the BT Road from Hoa Mac to DH05 and Associated Urban Development Projects in Van Xa - Cho Luong (2)	209,888,173,899	186,729,282,973
Investment and Construction Project for a Mixed-use Residential and Commercial Service Area under the 1/2000 Zoning Plan for the Eastern Dong Van Area (3)	58,621,109,123	54,382,061,433
Hotel, Commercial Service Complex, and Supermarket Combined with Office Leasing Project in Hoa Mac Urban Area (4)	226,573,618,357	204,533,396,437
Investment and Construction Project for Rental Factories in Chau Giang Ward, Duy Tien (5)	45,002,269,665	43,858,385,162
Tan Ha Residential Area Project (6)	6,597,331,081	6,112,773,771
	608,235,405,175	539,088,747,966

- (1) The investment project to build 5 main roads under the 1/2000 scale construction zoning plan of Duy Tien urban center area in the form of public-private partnership (PPP), Build-Transfer (BT) contract according to the approval decision No. 2250/QD-UBND of the People's Committee of Ha Nam province and Build-Transfer (BT) contract No. 0911/2020/HD-XD-CG signed with the People's Committee of Duy Tien town;

On 18 March 2025, the People's Committee of Ha Nam Province issued Official Letter No. 616/UBND/XD regarding the adjustment of the project timeline, approving the extension of the implementation period of the above-mentioned PPP BT project until the end of the second quarter of 2026.

- (2) Including the investment project to build the road connecting from Hoa Mac intersection to DH05 road under the form of public-private partnership (PPP); and two corresponding projects: Investment in construction of technical infrastructure of Cho Luong Residential Area and Van Xa Urban Residential Area in Yen Bac Ward, Duy Tien Town, Ha Nam Province (now part of Dong Van Ward, Ninh Binh Province). Details of the projects are as follows:

- Investment project to build a road connecting Hoa Mac intersection to DH05 road (public-private partnership (PPP)) under contract No. 1712/2019/HD-XD-CG signed between Duy Tien Town People's Committee and the Joint Venture of Hanoi South Housing and Urban Development Investment Corporation (60%) and Thanh Dat Development Investment Joint Stock Company (40%) on 17 December 2019. Some detailed information is as follows:

- + Total investment value: VND 145,178,507,000;
- + Corresponding project: Investors are assigned to implement other projects and are paid with land funds (residential land and commercial service land) of the Cho Luong Housing Project and the Van Xa Urban Housing Project to implement the BT project according to the conditions specified in Decree 63/2018/ND-CP, Decree 69/2019/ND-CP and the Law on Management and Use of Public Assets;
- + Time and progress of project completion, including: 2019-2022 (24 months from the date of the Decision on land allocation on site).

On 26 June, 2025, the Provincial People's Committee issued Document No. 1829/UBND-GTXD on adjusting the project implementation progress as follows: Agreeing in principle to adjust the implementation time of the Investment Project to build the road connecting the Hoa Mac three-way intersection to Road DH05 (from Km0+00 to Km2+560.41) under the form of

public-private partnership (PPP) model in the form of a Build-Transfer (BT) contract until the end of the second quarter of 2026.

- The project to invest in the construction of technical infrastructure for Cho Luong Residential Area in Yen Bac Ward, Duy Tien Town (capital repayment project) in the form of a Build-Transfer Contract was approved by the People's Committee of Ha Nam Province in Decision No. 1399/QD-UBND dated 23 July 2019. Some detailed information is as follows:
 - + Project name: Investment in construction of technical infrastructure of Cho Luong Residential Area in Yen Bac Ward, Duy Tien Town to repay capital to investors implementing the Project to invest in construction of the road connecting from Hoa Mac intersection to DH05 road from Km0+00 to Km2+560.41;
 - + Investor: Joint venture of Hanoi South Housing and Urban Development Corporation (60%) Thanh Dat Investment Development Joint Stock Company (40%);
 - + Land use area: 197,750.0 m²;
 - + Total investment capital: VND 273,868,562,000;
 - + Investment objective: To build a synchronous technical infrastructure and social infrastructure system for the residential area, to create new residential land, commercial service land, public land... to meet the demand for residential land in the area, create landscape and urban development; Create capital to repay the investment project to build the road connecting from Hoa Mac intersection to DH05 road under the form of Build - Transfer (BT) contract.

On 26 June 2025, the People's Committee of Ha Nam province issued Document No. 1832/UBND-GTXD on adjusting the project implementation progress as follows: Agreeing in principle to adjust the implementation progress of the investment project to build technical infrastructure for Luong Market Housing Area, in Yen Bac ward, Duy Tien town until the end of the third quarter of 2026.

- The project to invest in the construction of technical infrastructure for Van Xa urban housing area in Yen Bac ward, Duy Tien town (capital repayment project) in the form of build - transfer was approved by the People's Committee of Ha Nam province in Decision No. 2076/QD-UBND dated 04 October 2019. Some detailed information is as follows:
 - + Project name: Investment in construction of technical infrastructure of Van Xa urban housing area in Yen Bac ward, Duy Tien town to repay capital to investors implementing the project to invest in construction of the road connecting from Hoa Mac intersection to DH05 road - from Km0+00 to Km2+560.41;
 - + Investor: Joint venture of Hanoi South Housing and Urban Development Corporation (60%) Thanh Dat Investment Development Joint Stock Company (40%);
 - + Land use area: 151,388.0 m²;
 - + Total investment capital: VND 232,365,698,000;
 - + Investment objective: Step by step concretize the Duy Tien urban construction master plan; form a commercial service complex and a new residential area with average construction density, connecting essential social infrastructure spaces synchronously, meeting the needs of serving people in the area; gradually fill urban housing projects in the area, forming a highlight for Duy Tien urban area; Create capital to repay the investment project to build a road connecting from Hoa Mac intersection to DH05 road - from Km0+00 to Km2+560.41 in the form of public-private partnership;

On 16 October 2023, the People's Committee of Ha Nam province issued Document No. 1996/UBND-GTXD on adjusting the project implementation progress as follows: Agreeing in principle to adjust the implementation progress of the Van Xa Urban Housing Area Technical Infrastructure Investment Project, in Yen Bac Ward, Duy Tien Town until the end of the fourth quarter of 2025.

(3) The Investment and Construction Project of the Residential and Mixed-Use Commercial Services Area is part of the 1/2000-scale zoning plan for the eastern area of Dong Van, Duy Tien Town, as approved under Decision No. 1305/QD-UBND dated 24 September 2024 by the People's Committee of Ha Nam Province. Key details are as follows:

- Total land area 21,253.8 m² ;
- Estimated total investment capital: Approximately VND 400,232.3 million;

- Land use term: 50 years;
- Project implementation schedule: From 2024 to 2026;
- Land use purpose: For the implementation of the Investment Project on the Construction of a Residential and Commercial-Service Complex.

Hanoi South Housing and Urban Development Corporation was declared the winning bidder under Decision No. 1591/QĐ-UBND dated November 19, 2024, issued by the Ha Nam Provincial People's Committee, for land use rights to implement the Investment Project for the Residential and General Commercial Service Area, as per the 1/2000-scale zoning plan for the eastern area of Dong Van, Duy Tien Town.

(4) The Investment Project for the Construction of an Integrated Complex comprising a full-service hotel, a comprehensive business center, a supermarket, and rental office spaces, located in the new urban area along National Highway 38 from Hoa Mac Ward to Yen Lenh Bridge within Trac Van Commune, Duy Tien Town (currently part of Duy Tien Ward, Ninh Binh Province), which was approved by Official Document No. 846/UBND-GTXD dated March 27, 2020. The project scope includes the following specific land area:

- Hotel area, event center, and ancillary facilities: Land use area is 7,814 m²;
- Restaurant and service area: Land use area is 2,104 m²;
- Supermarket, office-for-lease area, and ancillary facilities: Land use area is 1,407 m²;
- Total investment capital: VND 378,468,831,000;
- Project operation term: 50 years.

(5) The factory-for-lease construction project of Hanoi South Housing and Urban Development Investment Corporation was approved by the People's Committee of Ha Nam Province under Decision No. 1979/QĐ-UBND dated 23 September 2019. Key information is as follows:

- Project name: Investment in Construction of Leasable Factory Facilities;
- Project objective: To invest in the construction of ready-built factory facilities for lease, in order to meet the demand of both domestic and foreign investors seeking ready-to-use industrial space to carry out business activities. The project aims to increase corporate revenue and profitability, create employment opportunities, and contribute to the State budget
- Land use area: 99,645 m²;
- Total investment capital: VND 301,260,300,000;
- The project was approved by the People's Committee of Ha Nam Province, permitting the Hanoi South Housing and Urban Development Corporation to receive the transfer of land use rights from households and individuals within the planned area for the investment project of constructing rental factory buildings in Hoa Mac Ward, Duy Tien Town, in accordance with Official Letter No. 2167/UBND-NNTNMT dated 06 November 2023. The approval for land use rights is valid for a period of 36 months from the date of issuance of the approval document.

(6) The Tan Ha Residential Area Project – Phase 1 was approved by the People's Committee of Ha Nam Province under Decision No. 181/QĐ-UBND dated 22 January 2021, and subsequently approved for adjustment of investment policy under Decision No. 682/QĐ-UBND dated 14 April 2025. Key information is as follows:

- Project name: Phase 1 – Tan Ha Residential Area Construction Investment Project located in Tien Tan Commune and Tien Hiep Commune, Phu Ly City (currently Ha Nam Ward, Ninh Binh Province)
- Land use area: 108,406.5m²;
- Total investment capital: VND 576,037,000,000;
- Investor consortium: A joint venture consisting of Hanoi South Housing and Urban Development Investment Corporation (33%), Construction and Investment Joint Stock Company No.6 (34%), and Hung My Construction Company Limited (33%);
- Project objective: To develop a new residential area that is integrated and centralized, in alignment with the essential social infrastructure within the region.
- Implementation schedule: From 2020 to 2028.

4.6 Prepaid expenses

4.6.1 Short-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and instruments put into use	-	1,965,821
Others	9,254,349	10,322,777
	9,254,349	12,288,598

4.6.2 Long-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and instruments put into use	480,147,032	54,518,589
Others	9,127,013	794,438
	489,274,045	55,313,027

4.7 Long-term financial investment

	Closing balance			Opening balance		
	Cost VND	Allowance VND	Fair value VND	Cost VND	Allowance VND	Fair value VND
Investments in others entities	10,000,000,000	(5,578,469,300)	(*)	10,000,000,000	(5,454,593,971)	(*)
Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company	10,000,000,000	(5,578,469,300)	(*)	10,000,000,000	(5,454,593,971)	(*)
	<u>10,000,000,000</u>	<u>(5,578,469,300)</u>	<u>-</u>	<u>10,000,000,000</u>	<u>(5,454,593,971)</u>	<u>-</u>

(*)The Company has not determined the fair value of these investments because do not have specific guidance on determining.

4.8 Bad debts

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Recoverable amount VND
Bad debts of other companies or individuals	6,152,063,619	-	6,744,763,619	-
People's Committee of Chau Giang Ward (currently Duy Tan Ward)	31,031,000	-	623,731,000	-
People's Committee of Moc Bac Commune (currently Duy Tan Ward)	115,019,506	-	115,019,506	-
Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company	5,726,705,113	-	5,726,705,113	-
Compensation, Support, and Resettlement Council for Dong Van Intersection	229,308,000	-	229,308,000	-
Dong Shin Coil Vina Company Limited	50,000,000	-	50,000,000	-
Management Board for Construction Investment Projects of Duy Tien Town.	528,629,000	-	528,629,000	528,629,000
	<u>6,680,692,619</u>	<u>-</u>	<u>7,273,392,619</u>	<u>528,629,000</u>
Allowance for doubtful debts related to related parties (Details stated in Note 7.3)	5,726,705,113		5,726,705,113	

4.9 Increases, decreases in tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
Opening balance	88,241,230,142	22,251,545,158	11,659,294,813	1,300,818,181	123,452,888,294
Increase during the period.					
Purchase during the period	-	1,050,000,000	-	-	1,050,000,000
Closing balance	<u>88,241,230,142</u>	<u>23,301,545,158</u>	<u>11,659,294,813</u>	<u>1,300,818,181</u>	<u>124,502,888,294</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	35,749,914,393	13,366,283,018	10,484,854,716	876,722,558	60,477,774,685
Increase during the period					
Depreciation expense for the period	1,686,687,270	841,863,617	207,183,938	110,731,986	2,846,466,811
Closing balance	<u>37,436,601,663</u>	<u>14,208,146,635</u>	<u>10,692,038,654</u>	<u>987,454,544</u>	<u>63,324,241,496</u>
NET BOOK VALUE					
Opening balance	52,491,315,749	8,885,262,140	1,174,440,097	424,095,623	62,975,113,609
Closing balance	<u>50,804,628,479</u>	<u>9,093,398,523</u>	<u>967,256,159</u>	<u>313,363,637</u>	<u>61,178,646,798</u>

The original cost of fully depreciated tangible fixed assets that were still in use as at 30 June 2025 was VND 14,511,732,852, and as at 01 January 2025 was VND 14,451,216.

The net book value of tangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for borrowings was VND 29,409,735,721 as at 30 June 2025 and VND 30,365,172,139 as at 01 January 2025.

4.10 Short-term trade payables

	Closing Balance		Opening balance	
	Value	Amount able to be paid off	Value	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
ICON Hanoi Investment and Construction JSC	3,403,816,993	3,403,816,993	-	-
Ha Hieu Trading Company Limited	4,031,949,883	4,031,949,883	2,366,357,983	2,366,357,983
Toan Phat Trading and Services Company Limited	2,633,237,318	2,633,237,318	2,011,660,118	2,011,660,118
Hai Pha - Vina 68 JSC for Asphalt Concrete Construction	4,773,132,720	4,773,132,720	-	-
Dong Nam Construction and Trading JSC	3,057,743,740	3,057,743,740	-	-
Others	17,682,257,463	17,682,257,463	11,583,887,752	11,583,887,752
	35,582,138,117	35,582,138,117	15,961,905,853	15,961,905,853

4.11 Short-term advances from customers

	Closing balance VND	Opening balance VND
Dong Van III - Ha Nam Industrial Zone Infrastructure Development & Investment JSC	1,318,473,000	60,000,000,000
Amounts received from customers as deposits for the purchase of real estate at the Moc Bac project.	5,000,000,000	14,400,000,000
	6,318,473,000	74,400,000,000
Short-term advances from customers related to related parties (Details stated in Note 7.3)	1,318,473,000	60,000,000,000

4.12 Other payables

4.12.1 Other short-term payables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Others	-	5,400,000,000
Short-term deposits received (i)	55,000,000	55,000,000
	55,000,000	5,455,000,000

(i) Receipt of deposits in accordance with the deposit agreements between the Company and the factory lessees.

4.12.2 Other long-term payables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Thanh Dat Investment Development JSC (*)	34,536,358,800	31,709,667,600
	34,536,358,800	31,709,667,600

(*) The amount received under Joint Venture Contract No. 01/HD-LD dated 24 August 2016 between Hanoi South Housing and Urban Development Investment Corporation and Thanh Dat Housing Development Investment Joint Stock Company is detailed as follows:

- Joint venture purpose: To invest in the project "Investment in building a road connecting Hoa Mac intersection to new National Highway 38 in the form of BT";
- Joint venture term: The joint venture contract is effective from the date of signing until liquidation of the contract between the competent state agency and the joint venture; The contract will automatically expire if the Joint Venture does not win the bid;
- Allocation of responsibilities and authority:
 - + Hanoi South Housing and Urban Development Investment Corporation: Responsible for implementing 60% of the project value;
 - + Thanh Dat Housing Development Investment Joint Stock Company: Responsible for implementing 40% of the project value;

Based on the allocated scope of work, each party shall be responsible for organizing and executing the project in accordance with quality and schedule requirements, and for fully performing all terms and conditions of the project contract signed between the competent State authority and the joint venture.

Volume and value of payments to each joint venture member: For each payment period, based on the volume and value approved for payment by the competent State authority, the Project Management Board shall allocate the payment among the joint venture members, with confirmation from the relevant entities, which shall serve as the basis for making payments to the member units.

4.13 Short-term accrued expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Interest expenses	8,614,543,375	7,226,050,226
	8,614,543,375	7,226,050,226
Short-term accrued expenses to related parties (Details stated in Note 7.3)	8,614,543,375	7,226,050,226

4.14 Statutory obligations

	Opening balance		Movement in the year		Closing balance	
	Taxes Receivable	Taxes Payable	Amount payable	Paid	Taxes Receivable	Taxes Payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	-	15,600,188,814	12,286,420,805	15,600,188,814	-	12,286,420,805
Personal income tax	-	172,155,396	316,528,712	440,401,480	-	48,282,628
Land Use Tax and Land Rental Fees	-	-	221,601,428	221,601,428	-	-
Other taxes	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	15,772,344,210	12,827,550,945	16,265,191,722	-	12,334,703,433

4.15 Borrowings and finance lease liabilities

4.15.1 Long-term borrowings and finance lease liabilities

	Closing balance		During the period		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ha Nam Branch (1)	6,013,030,200	6,013,030,200	-	1,096,000,000	7,109,030,200	7,109,030,200
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Nam Branch (2)	14,764,603,940	14,764,603,940	3,602,119,666	907,250,000	12,069,734,274	12,069,734,274
	20,777,634,140	20,777,634,140	3,602,119,666	2,003,250,000	19,178,764,474	19,178,764,474

4.15.2 Short-term borrowings and finance lease liabilities

	Closing balance		During the period		Opening balance	
	Amount VND	Amount able to be paid off VND	Increases VND	Decreases VND	Amount VND	Amount able to be paid off VND
Short-term borrowings						
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Duy Tien Town Branch (3)	24,500,000,000	24,500,000,000	17,700,000,000	27,800,000,000	34,600,000,000	34,600,000,000
Thanh My Development Joint Stock Company (4)	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Mr. Nguyen Minh Hoan (5)	48,000,000,000	48,000,000,000	-	-	48,000,000,000	48,000,000,000
Mrs. Hoang Thi Luong (6)	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000	-	-	-
Other individuals (7)	16,300,000,000	16,300,000,000	3,000,000,000	3,500,000,000	16,800,000,000	16,800,000,000
Long-Term Loans Due						
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ha Nam Branch (1)	2,192,000,000	2,192,000,000	1,096,000,000	1,096,000,000	2,192,000,000	2,192,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Nam Branch (2)	1,814,500,000	1,814,500,000	907,250,000	907,250,000	1,814,500,000	1,814,500,000
	121,806,500,000	121,806,500,000	41,703,250,000	33,303,250,000	113,406,500,000	113,406,500,000
Short-term borrowings and finance lease liabilities related to related parties (Details stated in Note 7.3)	58,000,000,000	58,000,000,000	-	-	58,000,000,000	58,000,000,000

(1) Loan Agreement No. 01/2022-HDCVDADT/NHCT384-NAMHANOI dated 17 March, 2022, between Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ha Nam Branch and Hanoi South Housing and Urban Development Investment Corporation:

- Loan facility limit: VND 30,000,000,000;
- Purpose of the loan: To finance the payment of lawful investment expenditures of the project: Investment in the construction of a dining and service restaurant located in Trac Van Commune, Duy Tien Town, Ninh Binh Province;
- Loan term: 84 months from the day following the date of the Lender's first disbursement.

- Interest rate: 8% - 8.5% (depending on each disbursement);
 - Collateral: The land use rights under Certificate No. BO 315828, Certificate Registration No. CT00710 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Ha Nam Province on April 10, 2014, and future-formed assets under the construction category "Restaurant and Service Facilities" within the Project "Investment in the construction of a complex of hotel, commercial, general service facilities, and supermarket combined with office-for-lease functions located in the new urban area along National Highway 38, from Hoa Mac Ward to Yen Lenh Bridge.
- (2) Loan agreement No. 34/25/HDCVDADT/HNA dated 25 June, 2025 between Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ha Nam Branch and Ha Noi South Housing and Urban Development Investment Corporation:
- Loan facility limit: VND 54,977,000,000;
 - Purpose of loan: To settle legitimate, reasonable, and eligible expenses related to the implementation of the investment project comprising a complex of commercial service hotels, supermarkets, and office leasing. Scope of investment: Hotel block and conference center within the new urban area along National Highway 38, from Hoa Mac Town (now Hoa Mac Ward) to Yen Lenh Bridge, including interest incurred during construction, which shall be included in the project's total investment cost as approved by competent authorities in accordance with the law.
 - Loan term: 120 months from the day following the initial disbursement date
 - Interest rate: Preferential rate of 7% for the first two years; thereafter, subject to adjustment
 - Collateral: Mortgage of land use rights and future assets associated with the land pursuant to Mortgage Contract No. 439/21/HDTC/HM/YI93 dated 4 January, 2022
- (3) Loan Agreement No. 2903-LAV-202401697 dated 30 December 2024 between the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Duy Tien Town Branch and the Southern Hanoi Housing and Urban Development Investment Corporation:
- Credit limit: VND 55,000,000,000;
 - Purpose of the loan: To finance construction costs of the project and issuance of guarantees for the years 2024 – 2025, specifically: working capital loan for project construction and issuance of guarantees in accordance with Agribank's regulations.
 - Loan term: Based on each individual debt receipt, with a maximum tenor of 10 months per drawdown;
 - Interest rate: 4.8% – 7.0% per annum;
 - Collateral: Mortgage contract for assets attached to land No. 229925/HDTC dated 27 March 2020 and its respective amendments and/or supplementary agreements; Mortgage contract for assets attached to land No. 031121/HDSDBS-NHN dated 05 November 2021 and its respective amendments and/or supplementary agreements; Mortgage contract for assets attached to land No. 11.2022/HDTC-NHN dated 25 November 2022 and its respective amendments and/or supplementary agreements.
- (4) Loan Agreement No. 01/2023/HDVV/TM-NHN dated 15 June 2023 and the accompanying appendices:
- Credit limit: VND 10,000,000,000;
 - Purpose of the loan: To supplement the Company's working capital for its business operations;
 - Loan term: 12 months;
 - Interest rate: 6% per annum;
 - Security measures: Unsecured loan (credit-based)
- (5) Including the following contracts:
- (i) Loan Agreement No.3007/2021/HDVV dated 30 July 2023 and the attached appendices:
- Loan amount: VND 20,000,000,000;
 - Purpose: Payments made to suppliers of materials and supplies serving the following projects: the Build-Transfer (BT) Project of the connecting road from Hoa Mac T-junction to DH05 road; the Cho Luong Residential Area Project, which serves as the land return component of the aforementioned BT

Project; the Investment and Construction Project of a mixed-use complex comprising a hotel, commercial and service center, supermarket, and office-for-lease facilities located in the new urban area along National Highway No. 38; and the Project for the construction of rental factories located in Chau Giang Ward, Duy Tien Town;

- Loan term: 12 months;
 - Interest rate: 6.5 % per annum;
 - Security measures: Unsecured loan (credit-based).
- (ii) Loan Agreement No. 2510/2021/HDVV dated 25 October 2021 and the attached appendices:
- Loan amount: VND 15,000,000,000;
 - Purpose: Payment to suppliers of materials and supplies serving the Construction Project of the Leasing Factory located in Chau Giang Ward, Duy Tien Town and to supplement the Company's working capital for its business operations
 - Loan term: 12 months;
 - Interest rate: 6% per annum;
 - Security measures: Unsecured loan (credit-based).
- (iii) Loan Agreement No. 0307/2023/HDVV dated 3 July 2023
- Loan amount: VND 10,000,000,000;
 - Purpose: To supplement the Company's working capital for its business operations
 - Loan term: 12 months;
 - Interest rate: 6% per annum;
 - Security measures: Unsecured loan (credit-based).
- (iv) Loan Agreement No. 1909/2023/HDVV dated 19 September 2023
- Loan amount: VND 15,000,000,000;
 - Purpose: To supplement the Company's working capital for its business operations
 - Loan term: 12 months;
 - Interest rate: 5% per annum;
 - Security measures: Unsecured loan (credit-based).
- (6) Loan Agreement No. 0705/2025/HDVV dated 7 May 2025
- Loan amount: VND 25,000,000,000;
 - Loan term: 12 months from 7 May 2025;
 - Interest rate: 5% per annum;
 - Purpose: To supplement the Company's working capital for its business operations.
- (7) Loan agreements with individuals: Loan terms range from 1 to 6 months, with annual interest rates between 4% and 6%. Purpose of the loans is to supplement working capital for the Company's business operations. The loans are security measures: Unsecured loan (credit-based).

4.16 Owners' equity

4.16.1 Reconciliation table of equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	421,745,200,000	206,116,000	11,058,060,490	433,009,376,490
Increase during the year				
Increase in capital during the year	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Profit for the prior year	-	-	63,003,683,331	63,003,683,331
Prior year's closing balance	441,745,200,000	206,116,000	74,061,743,821	516,013,059,821
Opening balance for the current period.	441,745,200,000	206,116,000	74,061,743,821	516,013,059,821
Increase during the period				
Increase in capital during the period	44,171,890,000	-	-	44,171,890,000
Profit for the period	-	-	48,819,056,317	48,819,056,317
Decrease during the period				
Dividend distribution in the form of shares (*)	-	-	(44,171,890,000)	(44,171,890,000)
Closing balance for the current period.	485,917,090,000	206,116,000	78,708,910,138	564,832,116,138

(*) The Company carried out a stock dividend distribution for the year 2024 in accordance with Resolution No. 01/2025/NHA/NQ-DHDCD dated 15 April 2025 of the General Meeting of Shareholders

4.16.2 Details of Owner's Capital Contributions

	Closing balance		Opening balance	
	Actual contributed capital VND	Ratio %	Actual contributed capital VND	Ratio %
Mr. Nguyen Minh Hoan	110,983,400,000	22.84%	100,894,000,000	22.84%
Mr. Nguyen Duc Kien	24,048,480,000	4.95%	21,862,260,000	4.95%
Mr. Nguyen Hoang Dao	25,780,530,000	5.31%	23,436,850,000	5.31%
Others	325,104,680,000	66.90%	295,552,090,000	66.90%
	485,917,090,000	100%	441,745,200,000	100%

4.16.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits.

	Current period VND	Perior period VND
Owner's invested equity		
Opening balance of contributed capital	441,745,200,000	421,745,200,000
Increase in contributed capital during the period	44,171,890,000	-
Decrease in contributed capital during the period	-	-
Closing balance of contributed capital	485,917,090,000	421,745,200,000
Dividends or distributed profits	-	-

4.16.4 Share

	Closing balance Share	Opening balance Share
Number of shares registered for issuance	48,591,709	44,174,520
Number of shares issued to the public	48,591,709	44,174,520
Ordinary shares	48,591,709	44,174,520
Preference shares	-	-
Number of shares repurchased	-	-
Ordinary shares	-	-
Preference shares	-	-
Number of outstanding shares in circulation	48,591,709	44,174,520
Ordinary shares	48,591,709	44,174,520
Preference shares	-	-
Par value of an ordinary share (VND/share)	10,000	10,000

4.16.5 Profit distribution

	Current period VND	Perior period VND
Undistributed profit at the beginning of the period	74,061,743,821	11,058,060,490
Profit from operating activities during the period	48,819,056,317	41,143,725,761
Other deductions from profit	-	-
Other additions to profit	-	-
Profit distributed as dividends and allocations to funds during the period	122,880,800,138	52,201,786,251
Appropriation of funds and dividend distribution, including		
Dividends declared during the period	(44,171,890,000)	-
Undistributed retained earnings	78,708,910,138	52,201,786,251

4.17 Off-balance sheet items

Non-current assets

The Company has entered into land lease agreements in Duy Tien Town, Ha Nam Province (now to wards Ninh Binh Province) for the purposes of constructing manufacturing facilities for building materials, mechanical engineering, and prefabricated concrete components, as well as for the trading of machinery and equipment and leasing of factory premises. Details are as follows:

Project Name	Contract No.	Leased Area (m ²)
Enterprise for Production and Trading of Construction Materials and Mechanical Engineering	139/HDTD	7,053
Enterprise for Precast Concrete Component Production and Trading of Construction Machinery and Equipment	80/HDTD	5,784

5. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS:

5.1 Revenue from Goods sold and Services rendered

	Current period VND	Perior period VND
Revenue from factory leasing activities	1,527,219,064	1,463,267,012
Revenue from construction activities	105,221,986,783	14,620,855,285
Revenue from real estate business activities	65,212,025,915	79,102,525,334
	171,961,231,762	95,186,647,631
Revenue from related parties (Details stated in Note 7.3)	105,260,673,147	-

5.2 Cost of Goods Sold and Services Rendered

	Current period VND	Perior period VND
Revenue from factory leasing activities	874,005,660	874,005,660
Revenue from construction activities	86,611,178,711	12,255,209,436
Revenue from real estate business activities	16,722,260,945	25,237,641,370
	104,207,445,316	38,366,856,466

5.3 Financial Income

	Current period VND	Perior period VND
Deposit and loan interest	20,727,536	15,589,796
	20,727,536	15,589,796

5.4 Financial Expenses

	Current period VND	Perior period VND
Interest expense	1,720,841,556	1,231,679,097
Allowance for financial investments	123,875,329	183,120,009
	1,844,716,885	1,414,799,106
Financial expenses related to related parties (Details stated in Note 7.3)	719,041,093	742,958,904

5.5 Selling Expenses and Administrative Expenses

	Current period VND	Perior period VND
Staff expenses	2,022,504,389	1,552,005,746
Office supplies expenses	23,376,283	63,186,627
Depreciation expenses of fixed assets	373,281,811	338,951,575
Taxes, fees and charges	224,601,428	102,644,495
Provision expenses	528,629,000	50,000,000
Expenses for outsourced services	1,849,703,272	1,648,371,540
Other cash expenses	68,296,889	1,189,171,213
Provision expenses/(Reversal of provision expenses)	(592,700,000)	-
	4,497,693,072	4,944,331,196

5.6 Other Expenses

	Current period VND	Perior period VND
Others	326,626,903	31,024,124
	326,626,903	31,024,124

5.7 Corporate income tax expenses

	Current period VND	Perior period VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year (i)	12,286,420,805	10,293,687,471
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	-	-
Total current corporate income tax expense	12,286,420,805	10,293,687,471

(i) The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current period VND	Perior period VND
Profit/(Loss) before tax	61,105,477,122	51,437,413,232
Adjustments for taxable profit	326,626,903	31,024,124
Add-back Adjustments	326,626,903	31,024,124
Other non-deductible expenses	326,626,903	31,024,124
Deductible adjustments	-	-
Tax-exempt income		
Tax loss carried forward		
Current year taxable income	61,432,104,025	51,468,437,356
Standard corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense	12,286,420,805	10,293,687,471
Corporate income tax exempted or reduced		
Corporate income tax expense based on current year taxable income	12,286,420,805	10,293,687,471
Adjustment of corporate income tax expense from prior years recorded in current income tax expense	-	-
Total current corporate income tax expense	12,286,420,805	10,293,687,471

5.8 Basic/Diluted Earnings per Share

	Current period VND	Perior period VND
Accounting profit after corporate income tax	48,819,056,317	41,143,725,761
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary	-	-
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	48,819,056,317	41,143,725,761
Appropriation to bonus and welfare funds	-	-
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period (shares)	42,687,012	42,174,520
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period (shares)	1,144	976
Potential ordinary shares to be issued	16,797,324	10,834,904
Diluted earnings per share (Diluted EPS)	821	776

The diluted earnings per share (EPS) reflect the impact of share dilution following the issuance of additional shares under Resolution No. 01/2025/NHA/NQ-DHDCD dated April 15, 2025, by the General Meeting of Shareholders of Ha Noi South Housing and Urban Development Corporation. The company plans to increase its charter capital through two issuance phases, with a total of 16,797,324 shares to be issued, equivalent to VND 167,973,240,000 in charter capital.

Details of the planned issuance:

Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	600,000 shares
Public offering	16,197,324 shares

5.9 Production and Business Costs by Element

	Current period VND	Perior period VND
Cost of raw materials and supplies	25,653,148,986	12,587,079,045
Labor costs	31,225,242,950	7,654,211,190
Depreciation of fixed assets	1,972,461,151	2,874,288,458
Outsourced service costs	32,480,770,161	9,000,336,280
Other cash expenses	326,915,361	4,345,205,573
	91,658,538,609	36,461,120,546

6. SUPPLEMENTARY INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF CASH FLOW

6.1 Actual loan proceeds received during the period

	Current period VND	Perior period VND
Proceeds from borrowings under normal contracts	43,302,119,666	4,100,000,000
	43,302,119,666	4,100,000,000

6.2 Principal repayments made during the period

	Current period VND	Perior period VND
Repayment of borrowings under normal contracts	33,303,250,000	21,412,236,850
	<u>33,303,250,000</u>	<u>21,412,236,850</u>

7. OTHER INFORMATION:

7.1. Commitments

Operating lease commitments:

1. Land Lease Contract No. 139/HDTD dated 30 October 2012, entered into between the People's Committee of Ha Nam Province (the "Lessor") and Hanoi South Housing and Urban Development Investment Corporation (the "Lessee"), includes the following key terms:
 - Leased land area: 7,052.53 m², located in the Cau Giat Industrial and Small Industrial Cluster, Duy Tien District, Ha Nam Province.
 - Land location and boundaries: Defined in Map Sheet No. 06, Land Lot No. 91 of the cadastral map of Chuyen Ngoai Commune at a scale of 1:2,000; and Land Lot No. 75, Appendix Map Sheet No. 27 of the cadastral map of Chau Giang Commune at a scale of 1:1,000;
 - Lease term: Until May 17, 2057;
 - Purpose of land use: Construction of a manufacturing plant for building materials and mechanical products;
 - Land Lease Payment: The land lease rate is VND 6,750/m²/year. This rate is applicable from May 25, 2012 and remains stable for a period of five (05) years, from May 25, 2012 to May 25, 2017. Upon the expiration of this period, the land lease rate shall be re-determined in accordance with the provisions of Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government on the collection of land and water surface lease fees, and Decree No. 121/2010/ND-CP dated December 30, 2010 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 142/2005/ND-CP. For the land lease period prior to 25 May 2012, Hanoi South Urban and Housing Development Investment Corporation is responsible for compliance in accordance with applicable State regulations;
 - Land rental price for the year 2025: VND 7,000/m²/year.
2. Pursuant to Land Lease Agreement No. 80/HDTD dated 10 September 2013 between the People's Committee of Ha Nam Province (the lessor) and the South Ha Noi Housing and Urban Development Investment Corporation (the lessee), the two parties agreed on the following terms:
 - Leased land area: 5,784 square metres, located in Hoang Dong Commune, Duy Tien District, Ha Nam Province;
 - Land location and boundary: Identified in cadastral map sheet No. 14, land lot No.56;
 - Lease term: Until 05 August 2054;
 - Land use purpose: Initially for construction of a precast concrete component manufacturing plant and business operations involving construction machinery and equipment. As approved under Official Letter No. 1859/UBND-CT dated 20 October 2014 by the People's Committee of Ha Nam Province, the land use purpose was adjusted to: investment in construction and business operations involving construction machinery and equipment and leasing of factory facilities.
 - Land rental rates: Applied in accordance with the land price bracket for National Road 1A within Hoang Dong Commune, Duy Tien District (from the slope entering An Nhan Hamlet to the boundary with Tien Tan Commune), and classified into two zones as follows:
 - + Zone 1: 3,408.5 m² at a rental rate of VND 27,000/m²/year;
 - + Zone 2: 2,375.5 m² at a rental rate of VND 18,900/m²/year.
 - The land rental fee is calculated from 1 September 2013, and remains fixed for a period of 5 years from 1 September 2013 to 1 September 2018. Upon expiry of this period, the land rental fee shall be reassessed in accordance with the provisions of Decree No. 142/2005/ND-CP dated November 14, 2005 of the Government on land and water surface rental, and Decree No. 121/2010/ND-CP dated 30 December 2010 of the Government on amendments and supplements to certain articles of Decree No.

142/2005/ND-CP dated 14 November 2005 on land and water surface rental. The land rental fee incurred prior to the signing date of this Land Lease Agreement shall be the responsibility of the South Hanoi Housing and Urban Development Investment Corporation to settle in accordance with applicable State regulations.

- Land rental rate for the year 2025: VND 25,920/m²/year.

7.2. Operating leases assets

As at the end of the reporting period, the future minimum lease payments receivable under non-cancellable operating lease agreements are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	2,460,000,000	2,247,272,727
In the second to fifth year inclusive	4,252,727,273	4,772,727,273
After five years	8,290,909,091	8,672,727,273
	15,003,636,364	15,692,727,273

7.3. Transactions and Balances with Related Parties

Related parties of the Company include key management personnel, individuals related to key management personnel, and other related parties.

7.3.1 Transactions and Balances with Key Management Personnel and Their Related Parties

Key management personnel include members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Executive Board, and the Chief Accountant. Related parties of key management personnel comprise close family members of key management personnel.

Income/ remuneration of Key Management Personnel:

	Position	Current period VND	Prior period VND
The Board of Directors			
Mr. Nguyen Minh Hoan	Chairman	123,600,000	89,820,000
Mr. Cu Duc Ngoc	Member	96,200,000	71,637,000
Mr. Nguyen Van Hung	Member	114,000,000	90,957,500
Mr. Tran Ngoc Tuyen	Member	-	-
The Board of Supervisors			
Ms. Duong Thi Huyen	Head of BOS	30,600,000	-
Mr. Nguyen Van Nghia	Member	96,300,000	78,637,000
Mr. Tran The Kien	Member	-	-
Ms. Dang Thi Thu Phuong	Member	-	-
The Board of Management			
Mr. Nguyen Dac Long	General Director	136,800,000	109,946,500
Mr. Nguyen Hoang Dao	Deputy General Director	94,000,000	91,957,500
Mr. Nguyen Duc Kien	Deputy General Director	132,000,000	91,957,500

Transactions with key management personnel and parties related to key management personnel.

	Content	Current period VND	Prior year VND
Finance costs			
Mr. Nguyen Minh Hoan	Interest	421,506,849	423,835,616
		421,506,849	423,835,616
	Content	Current year VND	Prior year VND
Other transactions			
Mr. Nguyen Minh Hoan	Capitalised Interest	966,986,300	972,328,767
		966,986,300	972,328,767

Balances with key management personnel and individuals related to key management personnel.

	Content	Closing balance VND	Opening balance VND
Borrowings and finance lease liabilities			
Mr. Nguyen Minh Hoan	Short-term borrowings	48,000,000,000	48,000,000,000
	Content	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term accrued expenses			
Mr. Nguyen Minh Hoan	Loan interest	8,614,543,375	7,226,050,226

7.3.2 Transactions and Balances with Other Related Parties

Other related parties of the Company include enterprises and individuals that have direct or indirect control over the Company, are controlled by the Company, or are under common control with the Company, including the parent company and other companies within the same group.

List of Related Parties

Other related parties	Relationship
Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company	Ha Noi South Housing and Urban Development Investment Corporation is a capital-contributing shareholder. Mr. Nguyen Minh Hoan is a member of the Board of Directors of Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company.
Dong Van III - Ha Nam Industrial Zone Infrastructure Development Investment Joint Stock Company	Mr. Nguyen Minh Hoan is a major shareholder and a member of the Board of Directors.
Thanh My Development Joint Stock Company	Mr. Nguyen Minh Hoan is a major shareholder of Thanh My Development Joint Stock Company. Mr. Nguyen Duc Kien is the Chairman of the Board of Directors and General Director of Thanh My Development Joint Stock Company.

Transactions with Other Related Parties

During the current reporting period, the Company entered into significant transactions primarily with related companies as follows:

In addition to the related party transactions disclosed in the Notes above, the Company also had transactions with other related parties as follows:

Revenue from sale of goods and provision of services	Content	Current period VND	Perior period VND
Dong Van III - Ha Nam Industrial Zone Infrastructure Development Investment Joint Stock Company	Construction revenue	105,260,673,147	-
		105,260,673,147	-

Financial operating expenses	Content	Current period VND	Perior period VND
Thanh My Development joint stock company	Pay loan interest	297,534,244	319,123,288
		297,534,244	319,123,288

Balances of receivables/(payables) with other related parties

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables from customers		
Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company	5,726,705,113	5,726,705,113
	5,726,705,113	5,726,705,113

	Closing balance VND	Opening balance VND
Bad debts		
Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company	5,726,705,113	5,726,705,113
	5,726,705,113	5,726,705,113

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advances from customers		
Dong Van III - Ha Nam Industrial Zone Infrastructure Development Investment Joint Stock Company	1,318,473,000	60,000,000,000
	1,318,473,000	60,000,000,000

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term Borrowings and Finance Leases		
Thanh My Development Joint Stock Company	10,000,000,000	10,000,000,000
	10,000,000,000	10,000,000,000

7.4. Segment Information

During the period, the Company primarily generated revenue from operations conducted within Ha Nam province; therefore, the Company does not present geographical segment reporting. Accordingly, the Company presents segment information based on business activities. Segment information by business activity is as follows:

Items	Construction activities VND	Real estate business VND	Service business activities VND	Total VND
1. Net revenue from external sales	105,221,986,783	65,212,025,915	1,527,219,064	171,961,231,762
2. Net revenue from inter-segment sales	-	-	-	-
3. Depreciation and allocation expenses	86,611,178,711	16,722,260,945	874,005,660	104,207,445,316
4. Profit from operating activities	18,610,808,072	48,489,764,970	653,213,404	67,753,786,446
5. Total capital expenditures for acquisition of fixed	-	-	-	-
6. Segment assets	52,739,516,805	243,672,538,074	17,718,594,042	314,130,648,921
7. Unallocated assets				491,112,140,297
Total assets				805,242,789,218
8. Segment liabilities	-	40,909,831,800	-	40,909,831,800
9. Unallocated liabilities				199,500,841,280
Total liabilities				240,410,673,080

7.5. Events after the reporting period

The Company's Board of Management confirms that, to the best of its knowledge and judgment, there were no subsequent events of material significance occurring after the end of the reporting period that would require adjustments to, or disclosures in, these financial statements.

7.6. Comparative information

The comparative figures are those presented in the audited financial statements for the financial year ended 31 December 2024 and the reviewed interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024, which were audited and reviewed by International Auditing and Valuation Company Limited.



Preparer
Le Thi Dung



Chief Accountant
Ta Ngoc Nhat



General Director
Nguyen Dac Long
Ninh Binh, Viet Nam
05 August 2025